

V/v: Giải trình lợi nhuận Quý I/2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc lập công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn xin báo cáo tình hình kinh doanh Quý I năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Quý này (Năm nay)	Quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	3.523.931.741	5.427.108.596
2. Các khoản giảm trừ		16.503.780
3. Doanh thu thuần	3.523.931.741	5.410.604.816
4. Giá vốn hàng bán	2.881.791.836	2.730.767.446
5. Lợi nhuận gộp	642.139.905	2.679.837.370
6. Doanh thu HĐ tài chính	61.650.359	474.994.355
7. Chi phí tài chính	179.348.991	(51.787.096)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	961.560.432	1.550.082.665
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	(437.119.159)	1.656.536.156
11. Thu nhập khác	46.900.880	19.252.416
12. Chi phí khác	1.627.556	10.000.000
13. Lợi nhuận khác	45.273.324	(9.252.416)
15. Tổng lợi nhuận KT trước thuế	(391.845.835)	1.665.788.572
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		416.447.143
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(391.845.835)	1.249.341.429
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		707



Tình hình doanh thu: Trong Quý I/2014, tổng doanh thu và các khoản thu nhập của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn thực hiện 3.632.482.980 đồng đạt 61,52% so với Quý I năm 2013.

Hiệu quả kinh doanh: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Quý I/2014 lỗ 391.845.835 đồng. Nguyên nhân do:

- Thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 24/5/2013, Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn đã triển khai thực hiện kế hoạch cải tạo và nâng cấp

khách sạn với thời gian tạm ngừng kinh doanh từ ngày 14/6/2013 và thời gian dự kiến hoạt động trở lại vào ngày 01/03/2014.

- Ngày 31/5/2013, Sở Kế hoạch đầu tư Tp.HCM đã cấp giấy xác nhận số 4444/PĐKKD-KT về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh cho Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn từ ngày 14/6/2013 cho đến ngày 01/03/2014.

- Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn đã mở cửa hoạt động kinh doanh chính thức từ 01/03/2014.

Trên đây là một số tình hình hoạt động kinh doanh Quý I năm 2014, Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn xin báo cáo.

GIÁM ĐỐC



Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

I. Đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : CTCP Khách sạn Saigon tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, do nhiều cổ đông góp vốn, được thành lập theo giấy phép số 213/QĐ-UB-KT do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 15/01/1997.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Khách sạn, Nhà hàng, và các dịch vụ du lịch.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính).
2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm đó.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại Số Dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính.
2. Hàng tồn kho: được ghi sổ theo giá gốc, áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên.
3. Các khoản phải thu: được trình bày theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các nợ phải
4. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi sổ theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao theo phương
5. Chi phí phải trả: Do trích trước các khoản điện, nước, điện thoại hàng tháng; ...
6. Chi phí trả trước, dự phòng: Công cụ xuất dùng có giá trị lớn và sử dụng dài hạn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả HĐKD.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi: cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất của khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán.
7. Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, được trích các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, và chia cổ tức cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.
8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu các hoạt động tài chính được ghi nhận khi đã được xác định tương đối chắc chắn, đảm bảo doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, xác định được công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng CĐKT và xác định được



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Tiền mặt	41,799,000	126,306,400
* Tiền gửi ngân hàng	164,553,200	812,021,955
* Tiền đang chuyển	-	13,511,340
* Các khoản tương đương tiền	10,022,500,000	3,514,000,000
Cộng	10,228,852,200	4,465,839,695
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Phải thu khách hàng	-	869,800,556
* Trả trước cho người bán	10,512,052,709	5,072,703,483
* Phải thu nội bộ		
* Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
* Các khoản phải thu khác	34,948,888	-
+ Tạm ứng	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	34,948,888	34,948,888
* Dự phòng phải thu khó đòi		-
* Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	10,547,001,597	5,942,504,039
3. Hàng tồn kho	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Hàng mua đang đi trên đường		
* Nguyên liệu, vật liệu	1,090,771,751	771,744,326
* Công cụ, dụng cụ		
* Chi phí SX, KD dở dang	-	-
* Thành phẩm		
* Hàng hóa		
* Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,090,771,751	771,744,326
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Chi phí XD CB dở dang	19,136,111,368	34,079,036,266
Trong đó : những công trình lớn		
6. Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		-
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
* Đầu tư ngắn hạn khác: tiền gửi có kỳ hạn		
* Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		

008
CƠ
CƠ
KH
SĐ
1-1

	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
7. Đầu tư tài chính dài hạn	2,794,900,000	2,794,900,000
* Đầu tư vào công ty con	-	-
* Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
* Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
* Đầu tư dài hạn khác	2,794,900,000	2,794,900,000
+ Đầu tư Chứng khoán dài hạn	2,794,900,000	2,794,900,000
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
* Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Phải trả người bán	1,476,907,746	1,049,473,010
* Người mua trả tiền trước	13,680,000	17,120,094
Cộng	1,490,587,746	1,066,593,104
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
9.1 Thuế phải nộp Nhà nước	981,036,697	(26,322,245)
* Thuế Giá trị gia tăng		-
* Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
* Thuế xuất nhập khẩu		
* Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,019,362,283	-
* Thuế tài nguyên		
* Thuế nhà đất		
* Tiền thuê đất		
* Các loại thuế khác	(38,325,586)	(26,322,245)
9.2 Các khoản phải nộp khác	-	-
* Các khoản phí, lệ phí	-	-
* Các khoản phải nộp khác		
Cộng (9)	981,036,697	(26,322,245)
10. Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Tài sản thừa chờ xử lý		
* Bảo hiểm y tế		-
* Bảo hiểm xã hội	1,090,145	1,455,767
* Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
* Kinh phí công đoàn	9,556,259	44,603,244
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
* Thuê đất	1,357,248,990	1,357,248,990
* Các khoản phải trả khác	260,682,161	90,160,182
Cộng	1,628,577,555	1,493,468,183

11. Vốn chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	<u>Quý I năm trước</u>	<u>Quý I năm nay</u>
11.3 Cổ tức		
* Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
11.4 Cổ phiếu		

102
3 TY
HÀN
H S
GO
HỒ

* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,766,300	1,766,300
* Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu thường	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu thường	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000
12 Doanh thu	<u>Quý I năm trước</u>	<u>Quý I năm nay</u>
12.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
* Tổng doanh thu	5,427,108,596	3,523,931,741
* Các khoản giảm trừ doanh thu	16,503,780	-
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
Thuế TTĐB	16,503,780	-
* Doanh thu thuần	5,410,604,816	3,523,931,741
12.2 Doanh thu hoạt động tài chính	474,994,355	61,650,359
* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	472,447,726	61,539,552
* Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,620,000	-
* Lãi bán ngoại tệ		
* Lãi chênh lệch tỷ giá	926,629	110,807
* Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
13 Giá vốn hàng bán	2,730,767,446	2,881,791,836
14. Chi phí tài chính	<u>Quý I năm trước</u>	<u>Quý I năm nay</u>
* Chi phí hoạt động tài chính	(51,787,096)	-
* Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	-
* Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
* Chi phí hoạt động tài chính - khác	-	179,348,991
* Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	(51,787,096)	179,348,991
15 Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế	<u>Quý I năm trước</u>	<u>Quý I năm nay</u>
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,665,788,572	(391,845,835)
* Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức được chia)	-	-
* Tổng thu nhập chịu thuế	1,665,788,572	(391,845,835)
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	416,447,143	
* Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,249,341,429	(391,845,835)

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin với các bên liên quan:
2. Giao dịch với các bên liên quan:
3. Số dư với các bên có liên quan:

không có

không có

Tp.HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

PMU
Nguyễn Thị Minh Hiếu



Đỗ Đăng Huy

C.P. * H.

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này (Năm nay)	Quý này (Năm trước)	LK từ đầu năm đến cuối Quý này Năm nay	LK từ đầu năm đến cuối Quý này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,523,931,741	5,427,108,596	3,523,931,741	5,427,108,596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	16,503,780	-	16,503,780
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,523,931,741	5,410,604,816	3,523,931,741	5,410,604,816
4. Giá vốn hàng bán	11		2,881,791,836	2,730,767,446	2,881,791,836	2,730,767,446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		642,139,905	2,679,837,370	642,139,905	2,679,837,370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		61,650,359	474,994,355	61,650,359	474,994,355
7. Chi phí tài chính	22		179,348,991	(51,787,096)	179,348,991	(51,787,096)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		179,292,073	-	179,292,073	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		961,560,432	1,550,082,665	961,560,432	1,550,082,665
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25)	30		(437,119,159)	1,656,536,156	(437,119,159)	1,656,536,156
11. Thu nhập khác	31		46,900,880	19,252,416	46,900,880	19,252,416
12. Chi phí khác	32		1,627,556	10,000,000	1,627,556	10,000,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		45,273,324	9,252,416	45,273,324	9,252,416
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(391,845,835)	1,665,788,572	(391,845,835)	1,665,788,572
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	416,447,143	-	416,447,143
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(391,845,835)	1,249,341,429	(391,845,835)	1,249,341,429
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
				707		707

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Minh Hiền

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Minh Hiền

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

Địa chỉ: 41 - 47 ĐÔNG DU, P. BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP.HCM

Tel: 38 299 734

Fax: 38 291 466

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

MẪU SỐ : Q-03D

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(391,845,835)	1,665,788,572
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		348,299,278	587,514,406
- Các khoản dự phòng	03		-	(54,169,240)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	8,737,626
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61,650,359)	(472,447,726)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v	08		(105,196,916)	1,735,423,638
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,115,015,038	307,829,094
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(319,027,425)	71,314,275
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		1,971,116,019	(331,798,068)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,323,519,233	223,782,236
- Tiền lãi vay đã trả	13		179,292,073	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1,019,362,283	(448,749,388)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(75,909,000)	(3,398,310,254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,108,171,305	(1,840,508,467)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(13,932,834,169)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản d	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,650,359	476,614,355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,871,183,810)	476,614,355
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,763,012,505)	(1,363,894,112)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,228,852,200	33,192,910,225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,465,839,695	31,829,016,113

KẾ TOÁN TRƯỞNG

pmu

Trần Thị Minh Hiền

TP.HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2014

GIÁM ĐỐC

pmu

Đỗ Đăng Huy



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15,016,799,724	23,707,238,347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,465,839,695	10,228,852,200
1. Tiền	111		951,839,695	206,352,200
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,514,000,000	10,022,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,942,504,039	10,547,001,597
1. Phải thu khách hàng	131		869,800,556	-
2. Trả trước cho người bán	132		5,072,703,483	10,512,052,709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	34,948,888
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		771,744,326	1,090,771,751
1. Hàng tồn kho	141		771,744,326	1,090,771,751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,836,711,664	1,840,612,799
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		578,433,193	28,166,848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,221,956,226	1,769,120,365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		26,322,245	38,325,586
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,000,000	5,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44,130,906,410	26,765,184,266
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		39,192,887,012	23,600,417,756
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,113,850,746	4,464,306,388
- Nguyên giá	222		32,065,478,337	31,067,634,701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,951,627,591)	(26,603,328,313)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		34,079,036,266	19,136,111,368
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,794,900,000	2,794,900,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,794,900,000	2,794,900,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,143,119,398	369,866,510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,794,469,398	21,216,510
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		48,650,000	48,650,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		300,000,000	300,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59,147,706,134	50,472,422,613
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		13,948,543,477	4,711,078,748
I. Nợ ngắn hạn	310		2,810,468,220	4,711,078,748
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1,049,473,010	1,476,907,746
3. Người mua trả tiền trước	313		17,120,094	13,680,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		-	1,019,362,283
5. Phải trả người lao động	315		134,860,163	351,274,787
6. Chi phí phải trả	316		1,357,248,990	1,357,248,990
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		90,160,182	260,682,161
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		161,605,781	231,922,781
II. Nợ dài hạn	330		11,138,075,257	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		11,138,075,257	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-

156-C.
TỶ
HÀNG
CH SÀN
SAIGON
TP. HỒ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45,199,162,657	45,761,343,865
I. Vốn chủ sở hữu	410		45,199,162,657	45,761,343,865
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17,662,969,959	17,662,969,959
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,868,174,955	1,868,174,955
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,537,067,072	1,537,067,072
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,766,296,996	1,766,296,996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,364,653,675	22,926,834,883
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		59,147,706,134	50,472,422,613
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		705,388,487	705,388,487
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		4,497.40	26,693.02
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Minh Hiền

Trần Thị Minh Hiền



TP. HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2014

GIÁM ĐỐC

Đỗ Đăng Huy